CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR
DN: C=VN, S=Hải Phòng, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200583063
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.26 15:12:47+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN MACSTAR
MACSTAR GROUP CORPARATION

Số: 20/2026 /BTT-MAC
(V/việc: CBTT BCTC soát xét 2026)
Disclosure of the 2026 Reviewed Financial Statements

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 26.. tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Tập đoàn Macstar thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội như sau:

Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Macstar Group Corporation hereby discloses the 2026 reviewed interim financial statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Name of the Organization: Công ty CP Tập đoàn Macstar.
- Mã chứng khoán/ *Stock Code*: MAC.
- Địa chỉ trụ sở chính/ Add: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
- Điện thoại /*Tel*: 0225.3766561
- Website: macstar.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information Disclosure*:
- BCTC bán niên đã soát xét năm 2026 / *2026 Reviewed Interim Financial Statements*

☑ BCTC hợp nhất / *Consolidated Financial Statements* (TCNY có công ty con/ *Listed organization with subsidiaries*)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases Subject to Explanation of Causes*:

□ Có /Yes □ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

□ Có /Yes □ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại(đối với BCTC được kiểm toán)/ *Post-tax profit in*

the reporting period shows a variance of 5% or more between pre-audit and post-audit figures, or moves from a loss to a profit and vice versa:

☐ Có/yes ☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có/Yes ☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Corporate income tax profit after tax in the Income Statement for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period last year*:

☑ Có/yes ☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có/yes ☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Net profit after tax in the reporting period recorded a loss, shifting from a profit in the same period last year to a loss in the current period, or vice versa*:

☐ Có/Yes ☑ Không / No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày .26../8/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the Company's website on August ....., 2026, at the following link*: macstar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the content of such information*

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN MACSTAR

Tài liệu đính kèm/ *Attached Documents:*

- *BCTC soát xét năm 2026*
- *Giải trình số liệu*

Người UQCBTT

Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Trịnh Thị Thu Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2
3.	Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	3
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
5.	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	5 - 8
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	9
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	10 - 11
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	12 - 43

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200563063, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 03 tháng 6 năm 2026 do Sở Tài chính Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Điện thoại : (0225) 3766.561
- Fax : (0225) 3765.671

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên
Ông Vũ Hải Trường	Thành viên
Ông Trần Vũ Quang	Thành viên
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Phạm Thị Hồng Giang	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Lan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên

Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Cáp Trọng Cường	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Giám đốc
Ông Bùi Việt Phương	Giám đốc tài chính
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Cáp Trọng Cường - Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm công ty").

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban điều hành đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Nhóm công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công bố của người đại diện theo pháp luật

Theo ý kiến của người đại diện theo pháp luật, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N: 0200563 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Cáp Trọng Cường

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0570/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C CHI NHÁNH HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Đức – Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2023-008-1
Người được ủy quyền
Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**687.519.753.476**	**886.031.203.938**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**77.648.672.611**	**458.978.604.625**
1. Tiền	111		35.534.182.200	83.548.374.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.114.490.411	375.430.230.369
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**461.921.644.657**	**305.371.733.587**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	93.386.173.978	306.755.942.036
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(4.976.173.978)	(1.384.208.449)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	373.511.644.657	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	V.2b	-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**128.505.237.221**	**104.538.627.071**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	41.506.615.568	46.370.064.449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	68.524.174.352	36.371.292.123
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	19.408.145.037	23.209.211.899
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(933.697.736)	(1.411.941.400)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**9.081.733.463**	**5.629.549.643**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	9.118.405.829	5.666.830.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	V.7	(36.672.366)	(37.281.172)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**10.362.465.524**	**11.512.689.012**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	1.217.204.456	512.714.381
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		9.108.990.168	10.492.793.660
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	36.270.900	507.180.971
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**298.246.901.724**	**288.124.867.878**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**20.969.250.000**	**24.211.250.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	20.969.250.000	24.211.250.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		**123.953.443.176**	**130.766.520.862**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	123.319.811.176	130.132.888.862
- *Nguyên giá*	222		*176.891.635.420*	*183.291.359.167*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	223		*(53.571.824.244)*	*(53.158.470.305)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	225		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		633.632.000	633.632.000
- *Nguyên giá*	228		*673.632.000*	*673.632.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	229		*(40.000.000)*	*(40.000.000)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	234		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		**9.951.311.627**	**9.141.311.627**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	9.951.311.627	9.141.311.627
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		**141.413.472.181**	**121.500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2c	140.513.472.181	120.600.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2d	900.000.000	900.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.2d	-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		**1.959.424.740**	**2.505.785.390**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	1.959.424.740	2.505.785.390
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5 Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		**985.766.655.200**	**1.174.156.071.816**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**142.598.678.792**	**249.158.811.126**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**91.902.178.792**	**211.172.811.126**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	29.885.981.017	38.991.257.235
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	12.005.628.250	37.575.950.589
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	19.363.850	19.363.850
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	7.501.489.349	11.382.186.836
5. Phải trả người lao động	315		3.905.797.637	7.444.189.429
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	5.238.089.067	1.179.260.137
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		216.000.000	216.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	1.463.965.431	1.592.694.164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18a	27.538.007.933	109.789.145.081
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	4.127.856.258	2.982.763.805
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**50.696.500.000**	**37.986.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18b	50.696.500.000	37.986.000.000
8. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.20**	**843.167.976.408**	**924.997.260.690**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		483.513.340.000	439.560.690.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*483.513.340.000*	*439.560.690.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		(1.190.354.900)	(1.200.162.900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		22.862.255	22.862.255
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65.503.146.399	62.295.095.137
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*18.996.297.391*	*62.295.095.137*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*46.506.849.008*	-
11 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		295.318.982.654	424.318.776.198
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**985.766.655.200**	**1.174.156.071.816**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thúy Nga	Nguyễn Thị Thúy Nga	Cáp Trọng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	233.122.488.608	96.047.380.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		233.122.488.608	96.047.380.104
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	196.192.617.195	84.408.310.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.929.871.413	11.639.069.201
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	35.972.475.338	33.256.508.630
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	11.918.061.014	4.229.475.544
Trong đó: chi phí đi vay	24		6.883.569.777	1.095.613.538
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.189.499.147	57.099.865
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.750.472.973	10.694.870.407
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		19.913.472.181	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.957.785.798	29.914.132.015
13. Thu nhập khác	31	VI.7	7.548.564.258	11.852.645
14. Chi phí khác	32	VI.8	584.865.228	83.258.247
15. Lợi nhuận khác	40		6.963.699.030	(71.405.602)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.921.484.828	29.842.726.413
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	6.615.484.657	5.819.038.977
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54.306.000.171	24.023.687.436
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		46.506.849.008	20.124.572.616
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.799.151.163	3.899.114.820
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	949	406
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	949	406

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thúy Nga	Nguyễn Thị Thúy Nga	Cáp Trọng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*60.921.484.828*	*29.842.726.413*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	9.483.509.334	4.441.187.717
- Các khoản dự phòng	03		3.113.113.059	3.445.080.984
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.027.031	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(29.520.266.499)	(5.627.158.670)
- Chi phí đi vay	06	VI.4	6.883.569.777	1.095.613.538
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*50.885.437.530*	*33.197.449.982*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.563.185.479	3.535.791.410
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.451.575.014)	(708.341.159)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(34.015.866.138)	31.667.549.889
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(158.129.425)	107.328.282
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		213.369.768.058	(62.193.148.219)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(6.958.419.186)	(753.389.391)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(10.679.548.749)	(8.786.022.775)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*228.554.852.554*	*(3.932.781.981)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(41.759.647.282)	(101.223.955.878)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.863.636.363	167.429.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(370.560.000.000)	(55.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	87.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(135.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.115.890.530	2.824.397.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(540.340.120.389)*	*(65.432.129.296)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	102.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	46.235.192.608	34.558.600.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(115.775.829.756)	(3.234.800.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(69.540.637.148)***	***133.323.800.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(381.325.904.983)**	**63.958.888.723**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**458.978.604.625**	**41.201.213.966**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.027.031)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**77.648.672.611**	**105.160.102.689**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thúy Nga	Nguyễn Thị Thúy Nga	Cáp Trọng Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Dịch vụ chính của Công ty bao gồm: sửa chữa, cơ khí và dịch vụ khai thác bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Nhóm công ty

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 3 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Mua thêm vốn góp tại công ty con

Ngày 07 tháng 5 năm 2026, Tập đoàn đã mua thêm 13.500.000 cổ phiếu, với giá mua bằng mệnh giá là 135 tỷ VND, chiếm 30% cổ phần của Công ty Cổ phần Bất động sản Macland, tăng tỷ lệ vốn góp tại công ty con này lên 51% từ ngày này. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Bất động sản Macland (không bao gồm lợi thế thương mại) tại ngày mua là 455.996.482.357 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 136.798.944.707 VND. Chênh lệch giữa giá mua với giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm, số tiền 1.798.944.707 VND được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Xem thuyết minh số V.20).

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh	97/48 Đường số 8, khu phố 61, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	56%	56%	56%	56%
Công ty Cổ phần Vận tải Container ven biển Macstar	Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Vận chuyển container ven biển bằng sà lan thuỷ nội địa	67,41%	67,41%	67,41%	67,41%
Công ty Cổ phần Bất động sản Macland (*)	Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng, đi thuê hoặc khác	51%	21%	100%	100%

(*) Mặc dù tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chỉ nắm giữ 21% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bất động sản Macland ("Macland"), Công ty xác định vẫn có quyền chi phối đối với Macland. Quyền chi phối này được xác lập trên cơ sở các thỏa thuận giữa các cổ đông, theo đó, các cổ đông còn lại thống nhất biểu quyết theo các đề xuất của Công ty đối với các quyết định quan trọng về hoạt động và chính sách tài chính của Macland. Đồng thời, các vị trí quản lý chủ chốt của Macland do Công ty giới thiệu và điều hành. Do đó, Công ty xác định vẫn duy trì quyền kiểm soát và Macland tiếp tục được trình bày là công ty con.

5c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Nhóm công ty chỉ đầu tư vào một công ty liên kết là Công ty Vận tải Biển An Biên, có trụ sở chính tại Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm công ty tại công ty liên kết này là 36% (số đầu năm là 36%).

6. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm công ty có 186 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 173 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Nhóm công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 và Thông tư 43 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty.

8. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán "MAC" theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 83/GCN-SGDHN ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 24 tháng 12 năm 2009. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 48.351.334 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính ("Thông tư 43"), cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Nhóm công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Nhóm công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Nhóm công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được ban hành theo Thông tư 202 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 43, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Nhóm công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Ngân hàng Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch). Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời từ chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trong quá trình nắm giữ, Nhóm công ty không tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Nhóm công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán niêm yết hoặc giá trị hợp lý chứng khoán được xác định tin cậy: giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Việc thay đổi phương pháp tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh sẽ được xử lý như thay đổi chính sách kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không, trừ khi Nhóm công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Nhóm công ty vay vốn để đầu tư vào vào công cụ vốn của đơn vị khác thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Nhóm công ty tại đơn vị tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị được đầu tư tại cùng thời điểm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Nhóm công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Nhóm công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê

Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển và đồ dùng cho thuê đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 36 tháng).

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định

Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (thường là 12 tháng).

Chi phí mua bảo hiểm trả trước

Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản và các loại bảo hiểm khác đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm 12 tháng).

Các chi phí chờ phân bổ khác

Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Tài sản cố định khác	10

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Nhóm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ Công ty.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như: lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Nhóm công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời điểm ghi nhận là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định.

Nhóm công ty không phát sinh các khoản chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Nhóm công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Nhóm công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Nhóm công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Nhóm công ty bao gồm:

- Các cổ đông là tổ chức có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Giám đốc, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Nhóm công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Nhóm công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; hoặc

- kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc
- tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền Nhóm công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn	35.534.182.200	83.548.374.256
- Ngân hàng TMCP Á Châu	*3.867.622.113*	*221.042.308*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*14.215.419.732*	*72.185.262.223*
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam	*8.105.928.629*	*3.583.083.308*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*6.801.980.290*	*3.093.134.947*
- Các ngân hàng, tổ chức khác	*2.543.231.436*	*4.465.851.470*
Tương đương tiền	42.114.490.411	375.430.230.369
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*42.000.100.000*	*326.850.100.000*
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu	-	*32.000.000.000*
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội	-	*16.500.000.000*
- Lãi dự thu của các khoản tương đương tiền	*114.390.411*	*80.130.369*
Cộng	**77.648.672.611**	**458.978.604.625**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Chứng khoán kinh doanh

Là các cổ phiếu niêm yết và UPCOM.

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	51.172.958.993	48.285.000.000	(2.887.958.993)	306.738.178.906	312.577.500.000	(1.384.208.449)
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	-	-	-	17.763.130	17.710.000	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát	42.213.214.985	40.125.000.000	(2.088.214.985)	-	-	-
Cộng	**93.386.173.978**	**88.410.000.000**	**(4.976.173.978)**	**306.755.942.036**	**312.595.210.000**	**(1.384.208.449)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.384.208.449	-
Trích lập dự phòng bổ sung	4.976.173.978	2.705.833.880
Sử dụng dự phòng	(1.384.208.449)	-
Số cuối kỳ	**4.976.173.978**	**2.705.833.880**

2b. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	370.560.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*241.560.000.000*	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*50.000.000.000*	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*44.000.000.000*	-	-	-
Các ngân hàng, tổ chức khác	*35.000.000.000*	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.951.644.657	-	-	-
Cộng	**373.511.644.657**	-	-	-

Giá trị có thể thu hồi
Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc.

2c. *Đầu tư vào công ty liên kết*

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm công ty sở hữu 9.000.000 cổ phần chiếm 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên, không thay đổi so với số đầu năm.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	120.600.000.000	120.600.000.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	19.913.472.181	-
Cộng	**140.513.472.181**	**120.600.000.000**

Giá trị phần sở hữu của Nhóm công ty tại các công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	120.600.000.000	-
Phần lãi hoặc lỗ	19.913.472.181	-
Số cuối kỳ	**140.513.472.181**	-

Tình hình hoạt động của công ty liên kết
Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết
Nhóm công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết.

2d. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	900.000.000	-	900.000.000	-
Cộng	**900.000.000**	-	**900.000.000**	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm công ty sở hữu 9.000 cổ phần chiếm 18,77% của Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương, không thay đổi so với số đầu năm.

Giá trị có thể thu hồi

Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc các khoản đầu tư có thể xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư không niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***981.508.923***	-	***3.195.020.501***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	981.508.923		3.195.020.501	
Phải thu các khách hàng khác	***40.525.106.645***	***(933.697.736)***	***43.175.043.948***	***(1.411.941.400)***
Maersk line a/s	4.225.182.636		6.107.478.327	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lô-gis-tic Đại Cồ Việt	3.262.464.000		5.280.012.000	
Công ty Cổ phần Giấy HKB – Hoa Lư	1.337.925.372		5.078.806.745	
Các khách hàng khác	31.699.534.637	(933.697.736)	26.708.746.876	(1.411.941.400)
Cộng	**41.506.615.568**	**(933.697.736)**	**46.370.064.449**	**(1.411.941.400)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***55.639.945.200***	***36.105.548.720***
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thuỷ Sông Đào (*)	54.000.000.000	36.105.548.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	1.639.945.200	-
Trả trước cho người bán khác	***12.884.229.152***	***265.743.403***
Các nhà cung cấp khác	12.884.229.152	265.743.403
Cộng	**68.524.174.352**	**36.371.292.123**
Trong đó:		
Khoản ứng trước để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	37.954.838.402	-

(*) Là tiền trả trước cho Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Sông Đào tại Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven biển Macstar (Công ty con) để đóng mới các tàu hàng với các thông tin như sau:

(i) Tàu hàng (180TEUs, cấp VR-SI) theo hợp đồng kinh tế số 0705/2025/HĐKT/MCCL-SD ngày 07/05/2025. Công ty sẽ bàn giao cho Công ty Cổ phần Chuyển giao Công nghệ Xây dựng Việt Nhật ngay sau khi công tác đóng tàu hoàn thành, dự kiến trong năm 2026.

(ii) Ngày 02/01/2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty con đã thông qua phương án triển khai phương án đóng mới 6 tàu vận tải container pha sông biển (cấp VR-SB), với tổng dự toán dự kiến là 360.000.000.000 VND. Thực hiện nội dung của Nghị quyết trên, Công ty con đã ký Hợp đồng kinh tế số 01/2026/HĐKT/MCCL-SD ngày 19/01/2026 về việc đóng mới 1 tàu container 163 TEUs, cấp VR-SB, thời gian đóng tàu dự kiến là 6 tháng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã tạm ứng lũy kế 7 đợt với tổng số tiền tạm ứng là 33.500.000.000 VND.

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	***1.551.800.000***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	-	-	1.551.800.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***19.408.145.037***	-	***21.657.411.899***	-
Ban Quản lý khu Kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa (i)	6.000.000.000	-	9.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi (xem Thuyết minh V.5b)	7.350.000.000	-	7.350.000.000	-
Tạm ứng	747.936.022	-	586.969.649	-
Tạm tính doanh thu	3.464.029.664	-	2.456.092.969	-
Ký cược, ký quỹ	68.588.000	-	87.000.000	-
Công ty Cổ phần Unico Vina - Đặt cọc mua xe nâng	-	-		-
Các khoản phải thu khác	1.777.591.351	-	1.877.349.281	-
Cộng	**19.408.145.037**	-	**23.209.211.899**	-

(*) Là tiền kinh phí hỗ trợ phương tiện vận tải biển nội địa của Công ty Cổ phần Vận tải container ven biển Macstar thực hiện vận chuyển hàng hóa bằng container qua Cảng Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 488/QĐ-BNS ngày 25/12/2025 của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và Các khu công nghiệp.

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi (i)	16.350.000.000	-	19.650.000.000	-
Các khoản ký cược, ký quỹ (ii)	4.619.250.000	-	4.561.250.000	-
Cộng	**20.969.250.000**	-	**24.211.250.000**	-

(i) Là khoản phải thu lại tiền góp vốn hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC ngày 22/04/2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi ("MTC") để triển khai kinh doanh khai thác bãi container và các dịch vụ khác tại lô đất 4,3 ha thuộc dự án BP-Motachi ở Đông Nam bán đảo Đình Vũ, Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng (nay là phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng), Công ty đã ứng cho MTC số tiền 35.000.000.000 VND. Hai bên đã chấm dứt hoạt động hợp tác kinh doanh theo Phụ lục số 09 ngày 25/07/2022. Theo đó, các bên thống nhất điều chỉnh nội dung Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ hình thức phân chia thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh, đầu tư căn cứ trên khả năng sử dụng vốn của các bên sang hình thức Công ty ứng vốn để đầu tư hệ thống hạ tầng bãi của MTC và được quyền kinh doanh, khai thác bãi có thời hạn. Việc thay đổi này có hiệu lực từ ngày 01/08/2022. Số tiền Công ty đã ứng vốn

được hai bên thống nhất bù trừ vào tiền thuê bãi đối với diện tích 3,5 ha thuộc lô đất 4,3 ha trong thời gian từ ngày 01/08/2022 đến hết ngày 31/07/2030. Thời gian bù trừ theo hai giai đoạn:

- Từ ngày 01/08/2022 đến ngày 31/07/2027: chi phí sử dụng bãi là 612.500.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), trong đó số tiền được cấn trừ là 550.000.000 VND/tháng;
- Từ ngày 01/08/2027 đến ngày 31/07/2030: chi phí sử dụng bãi là 682.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), trong đó số tiền được cấn trừ là 600.000.000 VND/tháng.

Tại ngày 30/06/2026, số dư tiền ứng còn được cấn trừ với chi phí sử dụng bãi trong các kỳ tiếp theo là 23.700.000.000 VND, trong đó 7.350.000.000 VND dự kiến được cấn trừ trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán (xem Thuyết minh V.5a).

(ii) Bao gồm khoản đặt cọc tiền thuê mặt bằng làm bãi khai thác container rỗng với bà Trương Thị Thanh Thảo theo Hợp đồng thuê bãi, kho số 39/HĐCT –MACSTAR ngày 09/05/2023, thời hạn thuê 05 năm, số tiền 4.561.250.000 VND.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Khoáng sản Ninh Khánh	Từ 1 - 3 năm	1.519.910.160	(761.161.976)	Trên 3 năm	651.986.320	(651.986.320)
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Vôi Việt	Từ 1 - 3 năm	503.972.640	(172.535.760)	Trên 3 năm	759.955.080	(759.955.080)
Cộng		**2.023.882.800**	**(933.697.736)**		**1.411.941.400**	**(1.411.941.400)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.411.941.400	623.753.208
Trích lập dự phòng bổ sung	-	739.247.104
Hoàn nhập dự phòng	(478.243.664)	-
Số cuối kỳ	**933.697.736**	**1.363.000.312**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	103.079.650	-		
Nguyên liệu, vật liệu	6.349.302.774	(36.672.366)	4.088.213.444	(37.281.172)
Công cụ, dụng cụ	476.744.302	-	461.428.589	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.189.279.103	-	1.117.188.782	
Cộng	**9.118.405.829**	**(36.672.366)**	**5.666.830.815**	**(37.281.172)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	37.281.172	37.866.954
Hoàn nhập dự phòng	(608.806)	-
Số cuối kỳ	**36.672.366**	**37.866.954**

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. *Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	574.146.340	257.299.855
Chi phí bảo hiểm	524.972.171	5.446.004
Chi phí vận chuyển	-	186.388.900
Các chi phí khác	118.085.945	63.579.622
Cộng	**1.217.204.456**	**512.714.381**

8b. *Chi phí chờ phân bổ dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.089.294.605	1.334.487.214
Chi phí bảo hiểm	75.470.160	564.607.875
Chi phí logo	403.069.077	314.170.900
Các chi phí khác	391.590.898	292.519.401
Cộng	**1.959.424.740**	**2.505.785.390**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	43.227.630.881	11.394.427.662	128.236.919.838	339.574.148	92.806.638	183.291.359.167
Mua trong kỳ	46.462.263	-	2.877.994.765	70.351.852	-	2.994.808.880
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.394.532.627)	-	-	(9.394.532.627)
Số cuối kỳ	**43.274.093.144**	**11.394.427.662**	**121.720.381.976**	**409.926.000**	**92.806.638**	**176.891.635.420**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.863.718.046	1.546.971.764	5.072.046.903	133.686.000	30.369.209	12.646.791.922
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	27.007.947.161	4.059.752.139	21.735.340.224	275.111.464	80.319.317	53.158.470.305
Khấu hao trong kỳ	2.179.798.899	627.965.689	6.646.776.075	25.846.801	3.121.870	9.483.509.334
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.070.155.395)	-	-	(9.070.155.395)
Số cuối kỳ	**29.187.746.060**	**4.687.717.828**	**19.311.960.904**	**300.958.265**	**83.441.187**	**53.571.824.244**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	16.219.683.720	7.334.675.523	106.501.579.614	64.462.684	12.487.321	130.132.888.862
Số cuối kỳ	**14.086.347.084**	**6.706.709.834**	**102.408.421.072**	**108.967.735**	**9.365.451**	**123.319.811.176**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, danh mục các tài sản cố định hữu hình như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tàu container Macstar Ninh Bình	40.366.717.540	(4.936.008.325)	35.430.709.215
Tàu container Macstar Nghi Sơn	39.991.457.917	(4.221.320.554)	35.770.137.363
Tàu Container Macstar Hải Phòng	29.370.024.386	(4.195.717.764)	25.174.306.622
Các tài sản cố định hữu hình khác	67.163.435.577	(40.218.777.601)	26.944.657.976
Cộng	**176.891.635.420**	**(53.571.824.244)**	**123.319.811.176**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Giá thanh lý
Xe nâng container rỗng Svetruck 205	2.462.248.641	(2.298.098.731)	164.149.910	181.818.182
Xe nâng container rỗng Svetruck 206	2.403.409.835	(2.243.182.513)	160.227.322	545.454.545
Xe nâng container rỗng Fantuzzi	1.663.450.000	(1.663.450.000)	-	454.545.455
Xe nâng cont rỗng Kalma E6	2.145.500.000	(2.145.500.000)	-	636.363.636
Ô tô 7 chỗ Ford Everest Biển kiểm soát xe 16M-9115	719.924.151	(719.924.151)	-	45.454.545
Cộng	**9.394.532.627**	**(9.070.155.395)**	**324.377.232**	**1.863.636.363**

Tài sản cố định hữu hình được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh
Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 104.808.262.280 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	***9.125.000.000***	***810.000.000***	***9.935.000.000***
Cần trục chân đế số 3 Liebherr đã qua sử dụng (*)	9.125.000.000	-	9.125.000.000
Tàu công te nơ/RC163-01 (**)	-	810.000.000	810.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	***16.311.627***	-	***16.311.627***
Công trình kho bãi Đà Nẵng	16.311.627	-	16.311.627
Cộng	**9.141.311.627**	**810.000.000**	**9.951.311.627**

(*) Là Cần trục chân đế số 3 Liebherr đã qua sử dụng, Công ty mua đấu giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ để trang bị cho các cảng mà tàu của Macstar thường xuyên vào làm hàng. Do kết cấu các cảng không đảm bảo sức tải, Ban lãnh đạo Công ty quyết định tiếp tục triển khai tìm kiếm đối tác để hợp tác, lắp đặt cẩu đưa vào sử dụng. Trường hợp không thể triển khai sẽ tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng.

(**) Thực hiện nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 02/01/2026, Công ty con đã ký Hợp đồng kinh tế số 15.01.2026/HĐKT/SADC-MCCLvới Công ty Cổ phần Sao Á D.C về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thiết kế tàu hàng khô/container/RC163-01, tổng chi phí thiết kế cho 6 tàu hàng 163 TEUs cấp VR-SB là 810.000.000 VND. Tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã ký hợp đồng đóng mới 1/6 tàu 163 TEUs cấp VR-SB (xem thuyết minh số V.4) dựa trên thiết kế nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Sao Á D.C.

Công trình xây dựng dở dang, máy móc thiết bị đang lắp đặt được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh
Nhóm công ty đã thế chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang với giá trị theo sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 9.125.000.000 VND (số đầu năm là 9.125.000.000 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Hải Phòng.

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

11a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế tại Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Bất động sản Macland (Công ty con) do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích này.

Chi tiết lỗ tính thuế chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại như sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã sử dụng lũy kế	Số lỗ còn được chuyển	Thời hạn chuyển lỗ	Tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận
2023	3.645.284.559	3.645.284.559	-	31/12/2028	-
2024	14.485.915.009	5.856.628.458	8.629.286.551	31/12/2029	1.725.857.310
2025	7.643.364.580	7.643.364.580	-	31/12/2030	-
Cộng	**25.774.564.148**	**17.145.277.597**	**8.629.286.551**		**1.725.857.310**

Theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***14.566.124.473***	***16.274.674.641***
Công ty Cổ phần đầu tư Sao Á D.C (i)	14.566.124.473	16.274.674.641
Phải trả các nhà cung cấp khác	***15.319.856.544***	***22.716.582.594***
Công ty Cổ phần Kết nối Greenai (ii)	4.650.021.000	12.544.791.300
Các nhà cung cấp khác	10.669.835.544	10.171.791.294
Cộng	**29.885.981.017**	**38.991.257.235**
Trong đó:		
Khoản phải trả người bán về mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	-

(i) Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C về phí dịch vụ kho bãi, thời hạn thanh toán là 60 ngày kể từ ngày hoàn thành cung cấp dịch vụ.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***988.428.250***	***844.676.043***
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C - Dịch vụ nâng hạ thu hộ	988.428.250	844.676.043
Trả trước của các khách hàng khác	***11.017.200.000***	***36.731.274.546***
Công ty Cổ phần Chuyển giao Công nghệ Xây dựng Việt Nhật (*)	11.016.000.000	36.720.000.000
Các khách hàng khác	1.200.000	11.274.546
Cộng	**12.005.628.250**	**37.575.950.589**

(*) Là khoản trả trước của Công ty Cổ phần Chuyển giao Công nghệ Xây dựng Việt Nhật để mua tàu hàng khô (180TEUS, cấp tàu VR-SI) theo hợp đồng số 02/2025/HĐMB/MCCL-VJTECO ký ngày 19/12/2025. Công ty dự kiến bàn giao cho Công ty Cổ phần Chuyển giao Công nghệ Xây dựng Việt Nhật trong năm 2026.

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản phải trả cổ tức của các cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	739.643.607	-	3.546.970.186	(3.190.764.105)	1.095.849.688	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.323.717.062	-	6.615.484.657	(10.679.548.749)	6.259.652.970	-
Thuế thu nhập cá nhân	318.826.167	28.272.021	864.812.515	(1.022.384.160)	145.307.901	12.325.400
Tiền thuê đất	-	478.908.950	822.126.000	(367.162.550)	-	23.945.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	678.790	-	678.790	-
Cộng	**11.382.186.836**	**507.180.971**	**11.850.072.148**	**(15.259.859.564)**	**7.501.489.349**	**36.270.900**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu xuất khẩu 0%
- Doanh thu cung cấp nước ngọt 5%
- Doanh thu khác 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Nhóm công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Nhóm Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng như sau:

Vị trí đất	Diện tích thuê
173 Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	13.547,2 m^2
8A đường vòng Vạn Mỹ, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	7.904 m^2

Các loại thuế khác

Nhóm công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí đi vay phải trả	-	74.849.409
Trích trước chi phí nâng hạ	4.708.490.444	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	529.598.623	1.104.410.728
Cộng	**5.238.089.067**	**1.179.260.137**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	116.590.169	180.979.569
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	158.106.689	156.123.089
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	888.687.684	894.245.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	300.580.889	361.346.506
Cộng	**1.463.965.431**	**1.592.694.164**

18. Vay

18a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***21.676.007.933***	***24.207.852.602***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Đông Hải Phòng	-	5.207.852.602
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (i)	17.932.023.298	19.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (ii)	3.743.984.635	-
Vay ngắn hạn các tổ chức khác		***80.067.292.479***
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	67.397.247.369
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	12.670.045.110
Vay dài hạn đến hạn trả các tổ chức và cá nhân khác (xem Thuyết minh số V.18b)	***5.862.000.000***	***5.514.000.000***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Đông Hải Phòng	-	800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	5.664.000.000	4.714.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hải Phòng	198.000.000	-
Cộng	**27.538.007.933**	**109.789.145.081**

(i) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 26/08/2025, hạn mức 40 tỷ VND, nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải, logisctics. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng thời gian không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời gian duy trì hạn mức là tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng này là 5,5%/năm; tài sản bảo đảm là Tàu biển Macstar Hải Phòng.

(ii) Là khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngày 17/03/2026, hạn mức 10 tỷ đồng, nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng thời gian không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời gian duy trì hạn mức là tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7,6%; khoản vay được đảm bảo bằng một số tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải Container Ven biển Macstar.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay margin tại các công ty chứng khoán (*)	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	24.207.852.602	80.067.292.479	5.514.000.000	109.789.145.081
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	28.445.192.608	315.920.469.027	-	344.365.661.635
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	-	3.079.500.000	3.079.500.000
Lãi nhập gốc	-	3.564.751.503	-	3.564.751.503
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(30.977.037.277)	(399.552.513.009)	(2.731.500.000)	(433.261.050.286)
Số cuối kỳ	**21.676.007.933**	**-**	**5.862.000.000**	**27.538.007.933**

(*) Trong đó, các giao dịch vay và trả tiền vay có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng, với số tiền lần lượt là 315.920.469.027 VND và 315.920.469.027 VND, đã được trình bày trên cơ sở thuần trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Cùng kỳ năm trước: 168.195.533.332 VND và 168.195.533.332 VND). Theo đó, số tiền trình bày tại các chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và " Tiền trả nợ gốc vay" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ lần lượt là 46.235.192.608 VND và 115.775.829.756 VND (Cùng kỳ năm trước: 34.558.600.000 VND và 3.234.800.000 VND).

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	-	2.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Hải Phòng (ii)	49.954.000.000	35.986.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hải Phòng (iii)	742.500.000	-
Cộng	**50.696.500.000**	**37.986.000.000**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị cho vay / Ngân hàng	Ngày hợp đồng	Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất/năm	Tài sản bảo đảm
Bên vay: Công ty Cổ phần Vận tải Container ven Biển Macstar						
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17/04/2024	4 tỷ đồng	Đầu tư 01 cần trục bánh xích đã qua sử dụng	60 tháng; duy trì hạn mức tối đa 12 tháng	6,5% trong 12 tháng đầu; sau đó = lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 24 tháng trả sau + 2,5%	Tàu biển Macstar Hai Phong
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	24/06/2024	8 tỷ đồng và 32 tỷ đồng	Đóng mới 02 tàu container	Khoản 8 tỷ: 60 tháng; khoản 32 tỷ: 120 tháng; ân hạn 12 tháng	6,8% trong năm đầu; từ năm thứ 2 = trần lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng trả sau + 3,0%	Tàu Macstar Nghi Sơn và Macstar Ninh Bình
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	24/11/2025	1,1 tỷ đồng	Bù đắp một phần chi phí mua xe ô tô	05 năm; ân hạn 12 tháng	6,8% trong 18 tháng đầu; từ tháng 19 = lãi suất huy động cá nhân kỳ hạn 24 tháng trả sau + 3,0%	Xe ô tô Kia Carnival

Đơn vị cho vay / Ngân hàng	Ngày hợp đồng	Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất/năm	Tài sản bảo đảm
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	12/02/2026	30 tỷ đồng	Thanh toán một phần chi phí đóng mới tàu container 163 TEUs	120 tháng; ân hạn 12 tháng	8,5% tại thời điểm ký hợp đồng	Tài sản hình thành trong tương lai
Bên vay: Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar						
Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hải Phòng	01/04/2026	990 triệu đồng	Đầu tư xe ô tô Ford Everest	60 tháng	8,5% trong 12 tháng đầu; sau đó thả nổi, điều chỉnh 01 tháng/lần	Tài sản hình thành từ vốn vay

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	5.862.000.000	109.789.145.081
Trên 1 năm đến 5 năm	28.836.500.000	23.706.000.000
Trên 5 năm	21.860.000.000	14.280.000.000
Cộng	**56.558.500.000**	**147.775.145.081**

Chi tiết số phát sinh về khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	37.986.000.000	11.400.000.000
Số tiền vay phát sinh	17.790.000.000	31.000.000.000
Số tiền vay đã trả	(2.000.000.000)	-
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(3.079.500.000)	(2.172.000.000)
Số cuối kỳ	**50.696.500.000**	**40.228.000.000**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết phát sinh quỹ khen thưởng, phúc lợi của Nhóm Công ty như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	2.982.763.805	1.023.318.694
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.145.092.453	1.959.445.111
Số cuối kỳ	**4.127.856.258**	**2.982.763.805**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Kỳ trước							
Số đầu năm trước	151.397.450.000	(643.572.900)	22.364.202.769	22.862.255	62.731.407.706	29.343.800.560	265.216.150.390
Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn VCSH	75.696.630.000	-	(22.364.202.769)	-	(53.332.427.231)	-	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền tại công ty con	-	-	-	-		102.000.000.000	102.000.000.000
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	2.066.493.239	(2.066.493.239)	-
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	20.124.572.616	3.899.114.820	24.023.687.436
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.959.445.111)		(1.959.445.111)
Số dư cuối kỳ trước	**227.094.080.000**	**(643.572.900)**	**-**	**22.862.255**	**29.630.601.219**	**133.176.422.141**	**389.280.392.715**
Kỳ này							
Số dư đầu năm nay	439.560.690.000	(1.200.162.900)	-	22.862.255	62.295.095.137	424.318.776.198	924.997.260.690
Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn VCSH (i)	43.952.650.000	-	-	-	(43.952.650.000)		-
Cổ đông không kiểm soát thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-		(136.798.944.707)	(136.798.944.707)
Điều chỉnh khác (ii)	-	9.808.000	-	-	-		9.808.000
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	1.798.944.707		1.798.944.707
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	46.506.849.008	7.799.151.163	54.306.000.171
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	-	(1.145.092.453)		(1.145.092.453)
Số dư cuối kỳ này	**483.513.340.000**	**(1.190.354.900)**	**-**	**22.862.255**	**65.503.146.399**	**295.318.982.654**	**843.167.976.408**

(i) Xem Thuyết minh V.20c.

(ii) Điều chỉnh giảm chi phí phát hành cổ phiếu kỳ trước trích thừa.

20b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.351.334	43.956.069
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	48.351.334	43.956.069
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	48.351.334	43.956.069

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20c. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 02-2026/NQ-ĐHĐCĐ/MAC ngày 28 tháng 3 năm 2026, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 1.145.092.453
- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 43.952.650.000

Ngày 18/05/2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 4.395.265 cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 ngày 03/06/2026 về việc tăng vốn điều lệ.

21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

21a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	1.596.361.000	1.596.361.000
Trên 1 năm đến 5 năm	6.385.444.000	6.385.444.000
Trên 5 năm	20.879.527.162	21.677.707.662
Cộng	**28.861.332.162**	**29.659.512.662**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 13.547,2 m^2 đất tại số 173 Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, tính cho thời gian thuê đến hết ngày 25 tháng 7 năm 2044, tiền thuê đất thanh toán hàng năm.
- Tổng số tiền thuê 7.904 m^2 đất tại số 8A đường vòng Vạn Mỹ, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, tính cho thời gian thuê đất đến hết ngày 25 tháng 7 năm 2044. Tiền thuê đất thanh toán hàng năm.

Đơn giá thuê đất làm cơ sở lập thuyết minh này được tạm tính theo giá thuê đất năm 2026.

21b. Tài sản cầm cố, thế chấp

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh số V.9)	***104.808.262.280***	***103.994.248.787***		
Xe ô tô con 6 chỗ Ford Everest	1.293.957.946	-	60 tháng	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hải Phòng
Tàu container Macstar Ninh Bình	35.430.709.215	37.449.045.093	120 tháng	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng
Tàu container Macstar Nghi Sơn	35.770.137.363	37.769.710.257	120 tháng	
Tàu Macstar Hải Phòng	25.174.306.622	27.272.165.504	6 tháng	
Xe ô tô New-Carnival - 2.2D-Sig 7	1.389.151.125	1.503.327.933	60 tháng	

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Cần trục bánh xích đã qua sử dụng	5.750.000.009	-	12 tháng	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (xem Thuyết minh số V.10)	***9.125.000.000***	-		
Cần trục chân đế số 3 Liebherr đã qua sử dụng	9.125.000.000	-	12 tháng	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng
Cộng	**113.933.262.280**	**103.994.248.787**		

21c. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền của Nhóm công ty bao gồm 36.601,43 USD (Số đầu năm: 4.861,31 USD).

21d. Nợ khó đòi đã xử lý

Là các khoản nợ phải thu lâu ngày, đã được xóa sổ từ năm 2021 do không có khả năng thu hồi. Chi tiết bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Nguyễn Hữu Vĩnh	1.430.000.000	1.430.000.000
Công ty TNHH Vận tải biển và Thương mại Hòa Phát	3.543.444.695	3.543.444.695
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải biển Tự Thành	3.297.459.144	3.297.459.144
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hải Phòng	1.892.531.640	1.892.531.640
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Duyên Hải	1.131.317.000	1.131.317.000
Công ty TNHH Goldstar Marine	13.202.819.021	13.202.819.021
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Phương Mai	3.000.000.000	3.000.000.000
Teng Lay Dry Port Co., Ltd	484.206.807	484.206.807
Các tổ chức, các nhân khác	5.772.634.408	5.772.634.408
Cộng	**33.754.412.715**	**33.754.412.715**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa (*)	34.171.167.386	50.400.000
Doanh thu dịch vụ vận tải	81.707.837.298	19.436.856.919
Doanh thu dịch vụ sửa chữa, gia công cơ khí	21.258.762.022	35.743.709.008
Doanh thu dịch vụ khai thác bãi	95.502.498.320	40.001.431.302
Doanh thu dịch vụ khác	482.223.582	814.982.875
Cộng	**233.122.488.608**	**96.047.380.104**

(*) Trong đó, doanh thu bán tàu trong kỳ là 34.000.000.000 VND.

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VIII.4b.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa (*)	32.559.754.882	34.895.326
Giá vốn dịch vụ vận tải	82.357.801.421	19.980.017.377
Giá vốn dịch vụ sửa chữa, gia công cơ khí	13.505.601.786	13.304.587.996
Giá vốn dịch vụ khai thác bãi	67.198.316.325	50.573.887.671
Giá vốn dịch vụ khác	571.751.587	514.922.533
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(608.806)	-
Cộng	**196.192.617.195**	**84.408.310.903**

(*) Trong đó, giá vốn tàu đã bán trong kỳ là 32.407.963.764 VND.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.067.535.187	4.133.408.670
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	45.765.609	15.285.471
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.493.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	8.606.247
Lãi chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	27.858.678.043	27.605.432.471
Doanh thu tài chính khác	496.499	25.771
Cộng	**35.972.475.338**	**33.256.508.630**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí đi vay	6.883.569.777	1.095.613.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	29.556.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.027.031	-
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	9.065.610	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.591.965.529	2.705.833.880
Phí bán chứng khoán kinh doanh	1.390.481.699	398.160.025
Chi phí khác	38.951.368	311.327
Cộng	**11.918.061.014**	**4.229.475.544**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	13.993.725.438	57.099.865
Các chi phí khác	195.773.709	-
Cộng	**14.189.499.147**	**57.099.865**

(*) Bao gồm chi phí hoa hồng dịch vụ khai thác bãi theo Hợp đồng số 01.05.2026/KB/SADC-MSHC ngày 01 tháng 05 năm 2026, số tiền 13.406.434.235 VND, ký giữa Công ty Cổ phần Macstar Hồ Chí Minh (Công ty con) với Công ty Cổ phần Sao Á D.C.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.267.862.416	6.851.091.503
Chi phí vật liệu quản lý	34.872.316	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	162.207.241	186.376.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	387.369.594	272.101.030
Thuế, phí và lệ phí	6.633.425	28.302.702
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(478.243.664)	739.247.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.384.455.255	1.041.642.628
Tiền thuê đất	146.387.934	137.890.060
Các chi phí khác	1.838.928.456	1.438.219.311
Cộng	**12.750.472.973**	**10.694.870.407**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.539.259.131	-
Thu nhập từ hỗ trợ phương tiện vận tải biển nội địa	6.000.000.000	-
Thu nhập khác	9.305.127	11.852.645
Cộng	**7.548.564.258**	**11.852.645**

8. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	46.506.849.008	20.124.572.616
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(612.941.265)	(502.517.300)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	45.893.907.743	19.622.055.316
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	48.351.334	48.351.334
Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	**949**	**406**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	43.956.069	43.956.069
Ảnh hưởng của 4.395.265 cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 18/5/2026 từ nguồn vốn chủ sở hữu	4.395.265	4.395.265
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**48.351.334**	**48.351.334**

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước đã được tính toán lại, giảm từ 851 VND xuống còn 406 VND, do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu trong năm nay và xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay, quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính theo tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ. Tỷ lệ này được xác định theo mức trích của năm trước.

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa đã bán	32.559.754.882	34.895.326
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.093.140.264	14.254.204.125
Chi phí nhân công	22.735.296.931	15.202.352.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.483.509.334	4.441.187.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	127.064.023.648	47.692.998.791
Chi phí khác	4.013.618.555	13.480.340.241
Chênh lệch tăng/giảm hàng tồn kho (sản phẩm dở dang, thành phẩm)	(816.754.299)	54.302.461
Cộng	**223.132.589.315**	**95.160.281.175**

(*) Chủ yếu là phí Dịch vụ nâng hạ khai thác bãi Motachi.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Nhóm công ty phát sinh các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay nhập gốc	3.564.751.503	342.224.147
Bù trừ khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với với chi phí sử dụng bãi phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Motachi (Thuyết minh V.5b)	3.300.000.000	3.300.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Nhóm công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt; các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Nhóm công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng
Kỳ này					
Ông Trần Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	480.000.000		48.000.000	528.000.000
Ông Cáp Trọng Cường	Tổng Giám đốc	600.500.000	1.500.000	36.000.000	638.000.000
Ông Vũ Hải Trường	Thành viên HĐQT			36.000.000	36.000.000
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên HĐQT			36.000.000	36.000.000
Ông Trần Vũ Quang	Thành viên HĐQT			36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Hồng Giang	Trưởng BKS			30.000.000	30.000.000
Bà Bùi Thị Lan	Thành viên BKS			18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên BKS			18.000.000	18.000.000
Ông Bùi Việt Phương	Giám đốc tài chính	270.000.000	1.500.000		271.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Giám đốc	210.000.000	1.500.000		211.500.000
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Kế toán trưởng	211.136.364	1.500.000		212.636.364
Cộng		**1.771.636.364**	**6.000.000**	**258.000.000**	**2.035.636.364**
Kỳ trước					
Ông Trần Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT (từ 05/04/2025)	240.000.000	1.000.000	42.000.000	283.000.000
Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch HĐQT (đến 05/04/2025)	210.000.000	1.000.000	24.000.000	235.000.000
Ông Cáp Trọng Cường	Tổng Giám đốc (từ 05/04/2025)	265.909.091	500.000	18.000.000	284.409.091
Ông Nguyễn Hữu Vĩnh	Thành viên HĐQT (đến 05/04/2025)	-	-	18.000.000	18.000.000
Ông Vũ Hải Trường	Thành viên HĐQT	-	-	36.000.000	36.000.000
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên HĐQT (từ 05/04/2025)	300.000.000	500.000	18.000.000	318.500.000
Ông Trần Vũ Quang	Thành viên HĐQT	-	-	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Hồng Giang	Trưởng BKS	-	-	30.000.000	30.000.000
Bà Bùi Thị Lan	Thành viên BKS	-	-	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên BKS (từ 05/04/2025)	-	-	9.000.000	9.000.000
Bà Tạ Thị Việt Phương	Thành viên BKS (đến 05/04/2025)	-	-	9.000.000	9.000.000
Ông Bùi Việt Phương	Giám đốc tài chính	290.000.000	1.000.000	-	291.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Giám đốc	210.000.000	1.000.000	-	211.000.000
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Kế toán trưởng	210.000.000	1.000.000	-	211.000.000
Cộng		**1.725.909.091**	**6.000.000**	**258.000.000**	**1.989.909.091**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Nhóm công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	Cổ đông lớn (Sở hữu 23,32%)/Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Đầu tư TM	Cổ đông lớn (Sở hữu 32,42%)/Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thuỷ Sông Đào	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Nhóm công ty chỉ phát sinh các giao dịch trọng yếu với Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ cho bên liên quan	16.465.953.898	8.283.865.379
Sử dụng dịch vụ của bên liên quan	58.738.607.743	15.026.352.123
Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Bất động sản Macland.	135.000.000.000	-

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Nhóm công ty trong kỳ là cung cấp các dịch vụ logistic và đầu tư chứng khoán kinh doanh (các cổ phiếu niêm yết). Thông tin về doanh thu và chi phí của các hoạt động này đã được trình bày tại các Thuyết minh VI.1, VI.2, VI.3 và VI.4. Tài sản và nợ phải trả của nhóm Công ty chủ yếu thuộc lĩnh vực cung cấp dịch vụ logistic. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của nhóm Công ty chỉ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, nhóm Công ty áp dụng Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính, cụ thể như sau.

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ					
Các khoản tương đương tiền	112	375.350.100.000	80.130.369	375.430.230.369	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	135	23.289.342.268	(80.130.369)	23.209.211.899	(i)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	19.363.850	19.363.850	(ii)
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.612.058.014	(19.363.850)	1.592.694.164	(ii)

(i) Trình bày khoản dự thu tiền gửi có kỳ hạn từ chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" sang chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", số tiền: 80.130.369 VND.

(ii) Trình bày khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả các cổ đông chưa lưu ký từ chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" sang chỉ tiêu "Phải trả cổ tức, lợi nhuận", số tiền: 19.363.850 VND.

6. Các giả định và ước tính quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải xây dựng các ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ tiềm tàng/ tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như số liệu về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và giả định này.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh IV.6 và Thuyết minh V.6);
- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh IV.9 và Thuyết minh V.9);
- Ước tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và tài sản/thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh IV.18 và Thuyết minh V.11, V.15)

Các ước tính và giả định nêu trên được Ban điều hành xây dựng trên cơ sở thông tin và kinh nghiệm tốt nhất hiện có và được xem xét, đánh giá lại tại mỗi kỳ báo cáo. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trên cơ sở đánh giá các yếu tố không chắc chắn liên quan đến các ước tính và giả định nêu trên, Ban điều hành xác định không có nội dung trọng yếu cần thuyết minh bổ sung về mức độ ảnh hưởng, khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau hoặc các biện pháp dự kiến thực hiện trong kỳ kế toán tiếp theo.

Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở và phương pháp xác định các ước tính kế toán so với các cơ sở và phương pháp đã áp dụng khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thúy Nga	Nguyễn Thị Thúy Nga	Cáp Trọng Cường